

Phụ lục 1. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP-HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo báo cáo số: 510 /BC-SCT ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Sở Công Thương)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020		
I	CÔNG NGHIỆP										
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	14,87	18,78	18.705,52	24.672,42	29.804,24	38.584,09	45.266,00	124,15	Vượt
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng			43,85	34,00	8,08	10,49	14,00	70,67	
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng			12.938,72	14.500,00	15.836,38	17.602,86	18.357,00	106,37	
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng			5.583,63	9.977,42	13.788,91	20.757,98	26.655,00	174,48	
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng			139,32	161,00	170,87	212,77	240,00	111,04	
2	Một số sản phẩm chủ yếu:										
-	Thủy sản đông lạnh	Tấn	86,67	108,42	11.202,11	9.171,90	9.488,69	9.650,00	7.800,00	94,70	
-	Đường kết	Tấn	100,08	105,33	24.619,50	26.751,80	25.477,00	24.130,00	15.000,00	88,43	
-	Than hoạt tính	Tấn	105,08	104,75	4.937,17	4.209,77	7.040,80	7.440,00	8.000,00	109,68	
-	Thuốc viên các loại	Tr.viên	178,89	107,57	703,59	800,52	844,41	800,29	1.200,00	101,89	
-	May mặc (Quần áo các loại)	1000chiếc	109,99	106,40	823,55	5.426,87	9.708,80	14.495,00	8.000,00	155,50	
-	Hóa chất các loại	Kg	106,30	110,76	50.197,00	55.876,62	55.933,07	2.274,00	2.027,00	50,14	
-	Gạo xay xát	Tấn	94,75	104,04	200.251	532.000	517.345	316.670	238.698	100,79	
-	Gia công mạng điện	1000 bộ			3.468,28	5.321,29	6.196,46	8.777,00	8.800,00	115,67	
-	Sản xuất túi xách các loại	1000cái			2.513,01	3.325,48	2.980,80	3.602,00	2.825,00	111,06	
-	Giày thành phẩm	1000 đôi	146,74	106,58	37.338,40	35.160,38	29.819,00	15.698,00	11.285,00	75,22	
-	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	113,68	148,10	751,23	834,17	948,85	1.011,27	1.135,00	110,37	
-	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh			5.890,00	8.250,37	11.555,00	16.129,41	20.968,00	176,49	
II	DỊCH VỤ										

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020		
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	17,87	18,40	21.302,66	23.133,00	30.074,10	36.782,00	34.135,00	113,04	
	<i>Trong đó:</i>										
+	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng			14.254,20	15.642,00	19.696,37	24.758,00	21.801,00	111,95	
+	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng			3.885,68	4.010,00	5.764,60	6.704,00	6.700,00	113,36	
+	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng			15,92	21,00	34,34	39,00	34,00	126,01	
+	Dịch vụ khác	Tỷ đồng			3.146,87	3.460,00	4.578,78	5.281,00	5.600,00	117,38	
III	HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI										
-	Số hộ được sử dụng điện phát triển mới	Hộ	26.864	12.650	264.329	268.559	271.319	272.911	278.546	14.217	Vượt
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	98,40	98,50	98,52	98,76	98,37	98,95	99,00	99,00	Vượt
-	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn	%	95,00	98,00	96,80	97,20	97,90	98,00	98,68	98,20	
-	Số xã có chợ xã, liên xã	xã	74	73	73	73	73	73	73	73	Không
-	Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	87,05	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	đánh giá